

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

## TỪ NGỮ ĐỊA PHƯƠNG TRONG VĂN HỌC DÂN GIAN (MIỀN BIỂN) QUẢNG NAM\*

LOCAL TERMING IS FOLK LORE IN (COASTAL) QUANG NAM

DƯƠNG THỊ DUNG

(ThS; Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam)

**Abstract:** In this paper, we focus on finding local words in the folklore of Quang Nam, namely folklore of coastal residents. The survey structure characteristics, the characteristics of the type and value of the local folklore in coastal Quang Nam will show the colorful culture of the land Quang, especially cultural South Beach - one of the salient features of the culture here.

**Key words:** from local Quang Nam; Folklore coastal Quang Nam; language; culture; characteristic vocabulary; physical characteristics; characteristics of the type; from local values, etc ...

### 1. Mở đầu

Quảng Nam là tỉnh thuộc vùng duyên hải Nam Trung Bộ, phía bắc giáp thành phố Đà Nẵng và tỉnh Thừa Thiên Huế, phía nam giáp tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Kon Tum, phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp tỉnh Xekong của nước CHDCND Lào. Địa danh Quảng Nam xuất hiện chính thức vào năm 1470 với ý nghĩa là "mở rộng về phương nam". Đây là vùng đất giàu truyền thống văn hóa dân tộc và được mệnh danh là vùng đất "địa linh nhân kiệt".

Về mặt ngôn ngữ, tiếng địa phương Quảng Nam "có sự giao lưu mật thiết với các phương ngữ lân cận, ở đó có những yếu tố của phương ngữ Trung và cơ bản thuộc về phương ngữ Nam" [11, tr.28]. Đây là đặc trưng chủ yếu của tiếng địa phương Quảng Nam. Người ta dùng tiếng địa phương không chỉ trong đời sống thường nhật mà còn cả trong văn học. Bởi "văn học là nghệ thuật ngôn từ" và từ địa phương có chức năng cơ bản là chỉ những sự vật, hiện tượng, hoạt động, tính chất, v.v. như các nhóm từ khác. Vì vậy, tìm hiểu việc sử dụng từ địa phương trong văn học Quảng Nam sẽ cho ta hiểu rõ hơn về phương diện hành

chức- một dạng hành chức mang tính đặc trưng đối với từ ngữ phương ngữ. Bên cạnh đó còn có thể thấy được đặc trưng văn hóa riêng của Quảng Nam.

Văn hóa Việt Nam là "một phức thể bao gồm ba yếu tố: văn hóa đồng bằng, văn hóa núi và văn hóa biển" [7, tr.478]. Văn hóa Quảng Nam cũng mang đầy đủ cả ba yếu tố đó. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ tìm hiểu một lát cắt là văn hóa vùng biển - đây là nét văn hóa đặc trưng, phổ biến của văn hóa Quảng Nam. Như chúng ta đã biết, Quảng Nam có 125 km bờ biển kéo dài từ Điện Ngọc (giáp bãi biển Non Nước, thành phố Đà Nẵng) đến giáp vịnh Dung Quất (tên cũ là Vũng Quýt, tỉnh Quảng Ngãi). Giá trị văn hóa biển của Quảng Nam được kết tinh trong văn học dân gian qua lao động sản xuất, thể hiện lối suy nghĩ, ứng xử của con người trước thiên nhiên và xã hội.

Văn học dân gian Quảng Nam là một bức tranh đầy sắc màu và là một kho tàng về tự nhiên và xã hội, thể hiện nét văn hóa đặc trưng của vùng đất này. Từ vốn văn học dân gian đó, chúng ta sẽ thấy được "đạo lí, niềm tin yêu vào

sự tồn tại của những giá trị nhân văn và cả nỗi đam mê các thú vui bình thường của những con người luôn biết dung hợp giữa lạc thú cuộc đời và lí tưởng hướng thiện" [3, tr.188] của đất và người Quảng Nam. Và chúng được thể hiện qua nhiều thể loại như tục ngữ, câu đố, ca dao - đồng dao, dân ca, vè, truyền thuyết.

Qua tìm hiểu văn học dân gian (miền biển) Quảng Nam, chúng tôi nhận thấy có rất nhiều từ địa phương được sử dụng. Cụ thể: khảo sát trong cuốn *Văn học dân gian Quảng Nam (miền biển)* của Nguyễn Văn Bôn (2001), trong tổng số 373 trang sách (phần chính của cuốn sách) khổ 13 x 19cm, chúng tôi thống kê được 234 từ địa phương với 1061 lần xuất hiện. Tiếng địa phương Quảng Nam bộc lộ ở cả bình diện từ vựng và ngữ âm nhưng ở đây chúng tôi không đi miêu tả chi tiết tiếng địa phương Quảng Nam trên bình diện ngữ âm bởi vì ở bình diện ngữ âm trên văn bản viết thường không phản ánh hết đặc trưng ngữ âm của phương ngữ. Do đó, chúng tôi chỉ tiến hành khảo sát trên bình diện từ vựng để xem xét về đặc điểm cấu tạo, từ loại và giá trị của tiếng địa phương Quảng Nam.

## 2. Đặc điểm của từ địa phương trong Văn học dân gian miền biển Quảng Nam

### 2.1. Đặc điểm cấu tạo

Xét về mặt cấu tạo, từ trong phương ngữ Quảng Nam (PNQN) cũng bao gồm từ đơn, từ ghép và từ láy như trong tiếng Việt toàn dân. Vốn từ vựng trong hệ thống phương ngữ nói chung và PNQN nói riêng là một hệ thống biến thể của tiếng Việt trong quá trình phát triển của ngôn ngữ dân tộc. Do đó, vốn từ vựng ấy vừa mang đặc điểm cấu tạo chung của ngôn ngữ toàn dân, vừa mang những đặc trưng riêng về nguồn gốc và tính chất của địa phương ấy.

Trong văn học dân gian miền biển Quảng Nam (VHDGMBQN) có hai loại là từ đơn tiết

và từ đa tiết. Có thể nói, từ đơn tiết là bộ phận vốn từ cơ bản trong VHDGMBQN với 176 đơn vị (chiếm tỉ lệ 75,3%) và xuất hiện hơn 1000 lần (chiếm tỉ lệ 94,2%) như *đĩ (đi ấy), giã (bận rộn), xí (ít), im (cái yên ngựa), đấm (nước vào ngập tràn), mòm (mòm), sấp (bọn), dĩa (thương nhau), dang (qua lại), ghe (thuyền), rượn (lớn), mướt (mặc), v.v...* Từ đơn tiết (một âm tiết) chiếm số lượng lớn trong VHDGMBQN bởi nhóm từ này có cấu trúc đơn giản, ngắn gọn. Ví dụ:

- *Gắng công nuôi xí mẹ già/Bướm ong lác đác đậu ba trên cành* (3, tr.348).

- *Trăm năm đá nát vàng phai/Đá nát mướt đá, vàng phai mướt vàng* (3, tr.282).

Đối với từ đa tiết - được cấu tạo từ hai âm tiết trở lên lại chiếm số lượng ít hơn so với từ đơn tiết, chỉ có 58 đơn vị (chiếm tỉ lệ 24,7%) và xuất hiện 61 lần (chiếm tỉ lệ 5,8%). Các từ địa phương Quảng Nam đa tiết được tạo nên chủ yếu từ hai phương thức là ghép và láy; có 36 đơn vị từ ghép (chiếm tỉ lệ 62%), chủ yếu là từ ghép chính phụ như *đi này, khoai choái, khoai nân, bận ni, rạng tung, nhon sanh, kiến tay (cánh tay), dây dùn (dây chun), nời lèo, nạm nan, điệu hằng, dứt bồi, v.v: Lờn thủy chung em chẳng dám khai/ Chàng đứng ngoài ngõ nước mắt nhỏ ngấn, nhỏ dài trên kiến tay.* (3, tr.429).

Từ ghép đẳng lập chiếm số lượng rất ít, như *ngãi nhon, ghe bầu, kình nghê: Trầu ăn không béo mà thềm/Ngãi nhon chi bậy mà đem lòng phiền* (3, tr.281).

Bên cạnh đó còn có một bộ phận nhỏ là từ ghép ngẫu hợp-các yếu tố thường không mang nghĩa nhưng khi kết hợp với nhau sẽ có một nghĩa cụ thể như *chàng hiu, cù lao: Bớt đồng thì bớt cù lao/ Bớt ăn bớt mặc thì tao bớt làm.* (3, tr.205).

Từ láy có 22 đơn vị (chiếm tỉ lệ 38%) trong đó láy bộ phận chiếm đa số với 14 đơn vị (chiếm tỉ lệ 68,2%), có cả láy phụ âm đầu và

láy phần vẫn như *câu mâu, ma da, chó hổ, lừng đưng, bơ thờ, lây rây, lu bu, lừng thừng, lãn xăn, chùm hum, chơm bom, lặn lưng, dật dờ, khấn khít, quày quảy, dằng dẳng, dậm dật, nhộn nhàng, chàng ràng*, v.v. Ví dụ:

*Một mình chàng quày quảy ra vô/ Bãi nước trầu còn đỏ, mẹ con đi mô không về* (3, tr.349).

*Ngó vô quán Tủy tứ bề ruột đau/ Ngó lên khe Gủ tê tê* (3, tr.431).

*Chợ chiều nhiều khế ế chanh/ Nhiều cô gái lạ nên anh chàng rang/ Chàng ràng như éch hai hang/ Như chim hai tổ, như đàng hai nơi*. [3, tr.309].

Và từ láy hoàn toàn có số lượng rất ít, chỉ 5 đơn vị (chiếm tỉ lệ 18,2%) như *cời cời, màng màng, kính kính, ráng ráng, chừ chừ*. Ví dụ:

*Nước mắt xem màng màng/ Thần hoàng xem cờ quạt* (3, tr.204).

*Bồ xít lép xẹp huyền thuyên quớ chàng/ Nhà chàng có một cái giàn/ Một trăm tám đệm, một ngàn lá toi/ Hai ba cái nón cời cời/ Một ôm giẻ rách chờ thời mang vô* (3, tr.370).

Do đặc điểm của thể loại, trong văn học dân gian thường là ngắn gọn nên chủ yếu là láy đôi, còn láy ba có số lượng ít, chỉ với 3 đơn vị (chiếm tỉ lệ 13,6%). Chủ yếu là hình thức kết hợp giữa từ láy với từ ghép tạo thành như *nắng ui ui, dững dưng dưng, ngãi nơn nơn*. Ví dụ:

*Tới lui thăm bạn cho biết chùng/ Tai nghe họ nói dững dưng dưng cho nàng* (3, tr.357).

- *Ngãi nơn nơn ngãi đạo đồng/ Đó anh đối đặng em dưng chông theo anh* (3, tr.378).

Từ láy trong VHDGMBQN chủ yếu là kiểu cấu tạo ngẫu hợp như *chung hững, tê tê, thâu đầu, nhộn nhàng, dằng dẳng, rúi nùi, thù đủ, dững dưng dưng*, v.v... Còn các từ láy có kiểu cấu tạo từ các yếu tố có nghĩa chiếm số lượng vô cùng ít - chỉ có duy nhất từ *ngãi nơn nơn*.

Như vậy, từ địa phương trong VHDGMBQN có cấu tạo chủ yếu là từ đơn tiết. Đây là nhóm từ mang đặc trưng cơ bản của phương ngữ Quảng Nam. Còn các từ đa tiết được cấu tạo chủ yếu từ một yếu tố toàn dân kết hợp với một yếu tố địa phương, trật tự có thể đứng trước hoặc đứng sau. Các yếu tố địa phương đó, ở một số trường hợp có thể hoạt động độc lập như một từ có nghĩa cụ thể, song cũng có thể nằm trong cả cụm định danh mới tạo nên nghĩa. Đây cũng chính là đặc điểm cơ bản của hiện tượng định danh mang tính miêu tả và mang tính dân gian, vì vậy, rất quen thuộc và dễ sử dụng khi tạo nên đặc trưng phương ngữ nói chung, từ địa phương Quảng Nam nói riêng.

## 2.2. Đặc điểm từ loại

Từ loại trong VHDGMBQN rất phong phú, bao gồm cả danh từ, động từ, tính từ, phụ từ và đại từ. Các từ địa phương là danh từ, động từ, tính từ chiếm phần lớn với 185 đơn vị (chiếm tới 79%) tổng số từ địa phương thu thập được. Cụ thể:

- Danh từ có số lượng lớn nhất với 77 đơn vị (chiếm tỉ lệ 33%), lớp từ này rất đa dạng bao gồm các nhóm từ cơ bản sau: 1/ Nhóm từ chỉ tên gọi các đồ vật, dụng cụ như *ghe, bầu, nò (dụng cụ bắt cá, giống cái lờ), dây dùn, ảng, vạt, rớ (lưới), đờn (đàn), om, tộ, mùng, im (cái yên ngựa), lèo, nạm (một nắm)*, v.v.; 2/ Nhóm từ chỉ sản vật, hoa quả: *thù đủ, thâu đầu, bắp, mè, hường, bông, khoai choái, khoai nần, mứt măng, mứt tre, ghé (cơm độn), tiêu, cây kiếng*, v.v.; 3/ Nhóm từ chỉ loài vật, chim chóc, tôm cá... như: *heo, cá mè ranh, kình nghê, đế nhũ, chí, chàng hiu (chẫu chàng), sặt (loại cá lớn hơn cá rô)*, v.v.; 4/ Nhóm từ chỉ bộ phận cơ thể: *chun, mắt treo, mòm, kiến tay*, v.v...

- Động từ có số lượng cũng khá lớn với 61 đơn vị (chiếm tỉ lệ 26%) như *giữ (giữ), chòm (chòm), giú (giấu), trộm (trộm), xạc (rách)*,

mòn), *mần* (làm), *chùm hum* (chống mông), *té* (ngã), *giã đồ* (giã vờ), *biểu, trừ, sốt*, v.v...

- Tính từ có số lượng ít hơn với 47 đơn vị (chiếm tỉ lệ 20%) như *chỉ rúi* (*chỉ rói*), *giận* (*bận rộn*), *xí* (*ít, nhỏ*), *día* (*thương nhau*), *dang* (*qua lại*), *lung* (*nhiều lắm*), *rạng tung* (*ngày đã sáng tỏ*), *bắt tội* (*chỉ tình trạng khốn khổ*), *đắm* (*nước ngập tràn*), *quáu* (*kì dị*), *chờm bom* (*xù xì*), *rượn* (*lớn*), *dị*, v.v...

- Bên cạnh danh từ, động từ, tính từ thì các từ loại khác chiếm số lượng rất ít với 49 đơn vị (chiếm tỉ lệ 21%) tổng số từ địa phương, lớp từ này chủ yếu là đại từ và phụ từ. Trong VHDGMBQN, các đơn vị phụ từ thu thập được rất giống với phương ngữ Trung như *mô* (*đâu*), *tê* (*kia*), *răng* (*sao*), *rúa* (*như thế*), *chi* (*gì*), *ni* (*này*), *bây chừ* (*bây giờ*), *tợ* (*giống như*), *rày, nó, ri*, v.v. Ví dụ:

*Bề mô* kén cũng đợi bong/Trước *răng* sau *rúa* ta không lọt bồi (3, tr.364).

*Dậm chân trước cửa sân đình/Trời ơi không soi xét để đôi mình làm ri* (3, tr.411).

### 2.3. Đặc điểm từ xưng hô

Từ xưng hô trong VHDGMBQN được dùng với số lượng khá nhiều, đây là lớp từ mang đặc trưng của phương ngữ nên dùng để khu biệt giữa các phương ngữ. Các từ xưng hô đậm chất phương ngữ Quảng Nam như *bậu*, *em bậu*, *ông* (*ông ấy*), *bả* (*bà ấy*), *cậu* (*cậu ấy*), *đĩ* (*đì ấy*), *sắp* (*bọn*), *nậu*, v.v. Ví dụ:

Nghe lời *bậu* nói mà thương/Ngày nào anh coi được thì thương lương anh mời. (3, tr.365)

Rau heo nòi đất, *nậu* nò *nậu* song/Tức mình cho sắp ở không (3, tr.469).

Ta qua làm rể bữa đầu/ *Ông* với *bả* nói đôi câu ta nhớ hoài (3, tr.363).

Ngoài ra, còn có các từ xưng gọi giống phương ngữ khác như *tau*, *mi*, *cô mi*, *nường*, *tui*, *nhiều*, *sui*, *bà gia*.

Qua khảo sát cuốn VHDGMBQN, chúng tôi thấy: Thứ nhất, danh từ có số lượng lớn

nhất bởi nội dung của văn học dân gian chủ yếu là giới thiệu thiên nhiên, phong tục tập quán, sản vật, v.v... mà những chủ đề này chủ yếu là danh từ. Thứ hai là, tuy số lượng và tỉ lệ danh từ, động từ, tính từ so với phụ từ và đại từ cao hơn, nhưng trong hoạt động sáng tạo văn học dân gian lại xuất hiện với tần suất thấp hơn. Cụ thể, tính trung bình danh từ, động từ và tính từ xuất hiện chỉ có 385 lần (chiếm tỉ lệ 36,2%) thì đại từ và phụ từ xuất hiện đến 676 lần (chiếm tỉ lệ 63,8%) tức là xuất hiện cao gấp hai lần. Điều này cũng là dễ hiểu, vì trong giao tiếp, chúng dường như luôn có mặt.

### 2.4. Giá trị của từ địa phương trong văn học dân gian miền biển Quảng Nam

Văn học dân gian là sáng tác tập thể của người dân lao động, phản ánh rất rõ cách cảm, cách nghĩ của người dân về tự nhiên và xã hội. Trong số các đặc điểm như tính truyền miệng, tính địa phương, tính tập thể, v.v... của văn học dân gian, tính địa phương được biểu hiện trong cách dùng từ mang đậm dấu ấn của người dân ở mỗi vùng đất. Văn học dân gian miền biển Quảng Nam cũng vậy, cách vận dụng lời ăn tiếng nói hàng ngày vào trong văn học đã thể hiện rõ đặc trưng ngôn ngữ - văn hóa của vùng đất này. Ví dụ:

*Đi khai trời mới rạng tung/Đợi cho tới tới thì tuần sa đây* (3, tr.459).

*Công việc này nó giãn tợ như bong/Nó có té ra một trăm, năm bảy chục/Cũng không đủ com, công với nước chè* (3, tr.407).

Cách dùng từ đặc trưng của người dân Quảng Nam được biểu hiện rất rõ trong giao tiếp và được vận dụng linh hoạt, tự nhiên, mang tính biểu cảm rất rõ. Bởi cách dùng từ mang sắc thái biểu cảm quen thuộc với họ nên người ta mới dùng *chi* (150 lần), *mô* (82 lần), *vô* (76 lần), *mi* (51 lần), *ghe* (32 lần), *ni* (31

lần), *dàng* (28 lần), *nhon* (28 lần), *chừ* (28 lần), v.v...

Việc sử dụng từ địa phương đúng lúc, đúng chỗ sẽ tạo nên hiệu quả rất cao, nhất là trong sáng tác nghệ thuật - tạo vần điệu và tạo nên đặc trưng riêng biệt của mỗi địa phương. Ví dụ:

*Buôn bán như ai gánh xạc cái lưng/Chớ buôn bán như anh chừ, lên xe xuống ngựa/ Không biết đi chun hồi nào* (3, tr.454).

*Ruồi bu không đuôi, tứ chi cũng rụng ròi/Chùm hum cần cỏ kêu trời* (3, tr.461).

Vốn ngôn từ trong văn học dân gian đã chuyển tải nét văn hóa đặc trưng cơ bản của mỗi vùng đất - đặc điểm để phân biệt văn hóa mỗi vùng miền khác nhau nhằm tạo nên sắc thái riêng biệt. Cũng nằm trong hệ thống văn hóa của dân tộc, song, văn hóa miền biển Quảng Nam mang màu sắc riêng, thể hiện ở cách vận dụng ngôn từ sáng tạo, linh hoạt nên đã phản ánh tư duy ngôn ngữ và tư duy định danh sự vật, hiện tượng một cách phong phú, đa dạng. Chẳng hạn như trong lời hát đối đáp giữa nam và nữ đã vận dụng một cách khéo léo, thông minh, hóm hỉnh các ngôn từ nhằm biểu hiện tâm tư tình cảm một cách gián tiếp hoặc để thử tài nhau. Ví dụ:

- Nam: Tiếng ai *dằng dẳng* trong *ni*/Đề chừng bạn cũ có khi mà *nhằm* /Dùng *chun* đứng lại hỏi thăm/Hỏi người bạn cũ có mối tơ tằm *mô* chưa?

Nữ: Tiếng ai *dằng dẳng* nghe xa/Nhìn xem bạn cũ của ta mà *nhằm*/ *Xưa rày* dâu vắng mặt tằm bạn có buồn không/*Bè mô* kén cũng đợi bong/Trước *răng* sau *rúa* ta không *lọt bôi* (3, tr.364).

Đặc trưng văn hóa miền biển Quảng Nam còn được biểu hiện rất rõ qua lớp từ chỉ nghề biển như các từ chỉ vật dụng, dụng cụ của nghề này và qua lớp từ chỉ tên các loài tôm, cá như

đã nói ở phần 2.2. Từ đó, chúng ta có thể hiểu được cuộc sống, sinh hoạt cũng như suy nghĩ, tình cảm của cư dân vùng biển ở Quảng Nam.

Từ địa phương của phương ngữ Quảng Nam được thể hiện ở một đặc điểm là có nhiều từ dùng giống phương ngữ Trung như *mô*, *tê*, *răng*, *rúa*, v.v... Đặc biệt, có rất nhiều từ địa phương giống với phương ngữ Thanh Hóa, từ những từ xưng hô, cho đến cả những từ mang tính định danh sự vật. Chẳng hạn:

*Chàng ràng bắt cá hai tay/ Con trong cũng mất con ngoài cũng không* [14, tr. 30].

*Mẹ anh con người thế răng/Đẻ anh như mut tre măng bờ tường* [12, tr. 30].

Sự tương đồng trong ngôn từ giữa hai vùng miền chính là dấu vết di cư trong lịch sử của cư dân Đại Việt khi xưa trong quá trình di dân (chủ yếu là người Thanh Hóa vào sinh sống và lập nghiệp nơi đây) nên giờ đây một bộ phận cư dân Quảng Nam vẫn còn sử dụng vốn từ địa phương đó.

Như vậy, có thể thấy, từ địa phương trong văn học dân gian miền biển Quảng Nam đã thể hiện được tính chất chuyển tiếp giữa phương ngữ Trung và phương ngữ Nam. Với phương ngữ Nam, tiếng Quảng Nam cũng sử dụng rất nhiều các từ mang đặc trưng của phương ngữ này như *vô*, *quánh*, *té*, *biểu*, *dị*, *ránh*, *ngãi*, *nhon*, *do*, *ổng*, *bả*, *dị*, *sấp*, *bông*, v.v. Ví dụ:

*Cha con đi biên cương dĩ vãng/Chỉ giục con mau ránh về thôi* (3, tr. 483).

*Thương chồng nấu cháo le le/Nấu canh bông bí, nấu chè hạt sen* (3, tr.320).

Như vậy, vốn từ địa phương phong phú và đa dạng trong VHDGMBQN đã biểu hiện những giá trị nhất định: vừa đảm trách, phát huy vai trò nghệ thuật của mình, góp phần làm phong phú thêm giá trị nội dung và giá trị nghệ thuật, vừa mang đặc trưng riêng của văn học dân gian vùng đất xứ Quảng.

### 3. Kết luận

VHDGMBQN sử dụng rất nhiều từ địa phương. Điều này cho thấy sự phong phú của ngôn ngữ cũng như cách vận dụng linh hoạt, khéo léo từ ngôn ngữ sinh hoạt hàng ngày khi vào văn học dân gian. Nó tạo nên lớp từ đặc trưng của ngôn ngữ nơi đây và góp phần bổ sung một số lượng đáng kể cho hệ thống từ vựng tiếng Việt.

Có thể nói, Quảng Nam là vùng đất mới, cư dân ở đây chủ yếu là từ các tỉnh miền Trung (phần lớn là Thanh Hóa) di cư vào. Chính sự di cư ấy đã tạo cho tiếng nói vùng này một sắc thái riêng, đó là việc kết hợp các yếu tố vùng miền và sự bảo lưu các đặc điểm ngôn ngữ vốn có. Điều này có lẽ cũng đã lí giải vì sao văn học dân gian Quảng Nam có nhiều nét chuyển tiếp trong việc sử dụng ngôn ngữ như vậy.

\* Nghiên cứu này thuộc công trình Biên soạn "Từ điển Phương ngữ Quảng Nam"

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Bồn (chủ biên) (1983), *Văn nghệ dân gian Quảng Nam - Đà Nẵng* (tập 1), Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng.
2. Nguyễn Văn Bồn (chủ biên) (1984), *Văn nghệ dân gian Quảng Nam - Đà Nẵng* (tập 2), Sở Văn hóa Thông tin Quảng Nam - Đà Nẵng.
3. Nguyễn Văn Bồn (biên soạn) (2001), *Văn học dân gian Quảng Nam (miền biển)*, Sở Văn hóa - Thông tin Quảng Nam.
4. Hoàng Trọng Canh (2009), *Từ địa phương Nghệ Tĩnh về một khía cạnh ngôn ngữ - văn hóa*, NXB Khoa học xã hội.
5. Hoàng Thị Châu (2004), *Phương ngữ học tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Dương Thị Dung (2013), *Từ địa phương trong tục ngữ và ca dao Thanh Hóa*, Tạp chí Nhân lực Khoa học Xã hội, Số 6, Tr. 57 - 64.
7. Phạm Đức Dương (2007), *Việt Nam - Đông Nam Á ngôn ngữ và văn hóa*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
8. *Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng* (2010), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
9. Nguyễn Văn Hạnh - Hồ Thanh Hải (2005), *Trăm năm thơ đất Quảng*, Nxb Hội Nhà văn.
10. Hội văn nghệ dân gian thành phố Đà Nẵng (2006), *Ca dao - dân ca xứ Quảng*, Nxb Đà Nẵng.
11. Đinh Thị Hựu (2011), *Tiếng địa phương trong ca dao vùng Quảng Nam - Đà Nẵng*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
12. Nhóm Lam Sơn (1963), *Ca dao sưu tầm ở Thanh Hóa*, Nxb Văn học, Hà Nội.
13. Sở văn hóa thông tin Quảng Nam (2011), *Văn hóa Quảng Nam - những giá trị đặc trưng*, Kỉ yếu hội thảo.
14. Lê Huy Trâm, Hoàng Khởi, Lưu Đức Hạnh (1983), *Tục ngữ, ca dao, dân ca, và Thanh Hóa*, Nxb Thanh Hóa.
15. Viện Ngôn ngữ học (1981), *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
16. Hoàng Hương Việt - Bùi Văn Tiếng (chủ biên), *Tổng tập Văn hóa văn nghệ dân gian ca dao, dân ca đất Quảng*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
17. Alexandre de Rhodes (1991), *Dictionarium annamiticum - Lusitanum Et latinum*, Roma, 1651. Bản dịch của Thanh lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính "Từ điển An Nam - Lusitan - Latinh" (Th- ờng gọi *Từ điển Việt - Bồ - La*). Viện KHXH tại TP Hồ Chí Minh, Nxb KHXH.